

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 342/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh  
và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 27/5/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số CCHC năm 2018, các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát kết quả thực hiện các nội dung CCHC, xác định ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, giải pháp khắc phục và trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong triển khai nhiệm vụ được giao để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC, nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của từng đơn vị, địa phương (gửi kèm theo bản scan Báo cáo số 706/BC-SNV ngày 27/5/2019 của Sở Nội vụ).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT Sở Nội vụ;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Thi đua – Khen thưởng;
- Lưu VT, KTTK, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Thành**





**Phụ lục I**

**Chỉ số CCHC năm 2018 của các sở, ban, ngành tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh)*

| STT | Cơ quan                                | Chỉ số CCHC |          |          |
|-----|----------------------------------------|-------------|----------|----------|
|     |                                        | Tổng điểm   | Xếp loại | Xếp hạng |
| 1   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 88.79       | Tốt      | 1        |
| 2   | Sở Giao thông vận tải                  | 88.12       | Tốt      | 2        |
| 3   | Văn phòng UBND tỉnh                    | 87.72       | Tốt      | 3        |
| 4   | Sở Tài chính                           | 86.99       | Tốt      | 4        |
| 5   | Sở Tư pháp                             | 83.15       | Tốt      | 5        |
| 6   | Sở Xây dựng                            | 82.42       | Tốt      | 6        |
| 7   | Sở Khoa học và Công nghệ               | 81.65       | Tốt      | 7        |
| 8   | Sở Nội vụ                              | 79.27       | Khá      | 8        |
| 9   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 78.38       | Khá      | 9        |
| 10  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 78.12       | Khá      | 10       |
| 11  | Sở Công thương                         | 74.82       | Khá      | 11       |
| 12  | Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh           | 74.17       | Khá      | 12       |
| 13  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 73.36       | Khá      | 13       |
| 14  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 72.81       | Khá      | 14       |
| 15  | Thanh tra tỉnh                         | 72.76       | Khá      | 15       |
| 16  | Ban Dân tộc                            | 72.43       | Khá      | 16       |
| 17  | Sở Y tế                                | 68.04       | Khá      | 17       |
| 18  | Sở Ngoại vụ                            | 67.25       | Khá      | 18       |
| 19  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 64.34       | TB       | 19       |
| 20  | Sở Lao động, Thương binh và xã hội     | 62.62       | TB       | 20       |



**Phụ lục II**

**Chỉ số CCHC năm 2018 của UBND cấp huyện**

*(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 24/ 6 /2019 của UBND tỉnh)*

| STT | Địa phương            | Chỉ số CCHC |          |          |
|-----|-----------------------|-------------|----------|----------|
|     |                       | Tổng điểm   | Xếp loại | Xếp hạng |
| 1   | UBND huyện Kbang      | 78.19       | Khá      | 1        |
| 2   | UBND thị xã An Khê    | 76.64       | Khá      | 2        |
| 3   | UBND huyện Kông Chro  | 76.32       | Khá      | 3        |
| 4   | UBND thị xã Ayun Pa   | 76.16       | Khá      | 4        |
| 5   | UBND huyện Đak Pơ     | 76.03       | Khá      | 5        |
| 6   | UBND huyện Đức Cơ     | 74.68       | Khá      | 6        |
| 7   | UBND thành phố Pleiku | 74.25       | Khá      | 7        |
| 8   | UBND huyện Chư Păh    | 74.02       | Khá      | 8        |
| 9   | UBND huyện Ia Grai    | 73.99       | Khá      | 9        |
| 10  | UBND huyện Phú Thiện  | 72.86       | Khá      | 10       |
| 11  | UBND huyện Ia Pa      | 72.25       | Khá      | 11       |
| 12  | UBND huyện Chư Prông  | 71.80       | Khá      | 12       |
| 13  | UBND huyện Mang Yang  | 71.64       | Khá      | 13       |
| 14  | UBND huyện Đak Đoa    | 70.52       | Khá      | 14       |
| 15  | UBND huyện Krông Pa   | 69.95       | Khá      | 15       |
| 16  | UBND huyện Chư Pưh    | 68.99       | Khá      | 16       |
| 17  | UBND huyện Chư Sê     | 68.69       | Khá      | 17       |